**PHỤ LỤC 1**

**DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI**

**MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

*(Kèm theo Thông báo số 79 /TB-TĐT ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng)*

1. **Các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế được công nhận:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Ngôn ngữ** | **Chứng chỉ/Văn bằng** | **Trình độ/Thang điểm** | |
| **Tương đương bậc 3** | **Tương đương bậc 4** |
| 1 | Tiếng Anh | TOEFL iBT | 30 - 45 | 46 - 93 |
| TOEFL ITP | 450 - 499 |  |
| IELTS | 4.0 - 5.0 | 5.5 - 6.5 |
| Cambridge Assessment English | B1 Preliminary/B1  Business Preliminary/Linguaskill  Thang điểm: 140 - 159 | B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill  Thang điểm: 160-179 |
| TOEIC  (4 kỹ năng) | Nghe: 275 - 399  Đọc: 275 - 384  Nói: 120 - 159  Viết: 120 - 149 | Nghe: 400 - 489  Đọc: 385 - 454  Nói: 160 - 179  Viết: 150 - 179 |
| 2 | Tiếng Pháp | CIEP/Alliance française diplomas | TCF: 300 - 399  DELF B1 Diplôme de Langue | TCF: 400 - 499  DELF B2 Diplôme de Langue |
| 3 | Tiếng Đức | Goethe -Institut | Goethe- Zertifikat B1 | Goethe- Zertifikat B2 |
| The German TestDaF language certificate | TestDaF Bậc 3 (TDN 3) | TestDaF Bậc 4 (TDN 4) trở lên |
| 4 | Tiếng Trung Quốc | Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK) | HSK Bậc 3 | HSK Bậc 4 trở lên |
| 5 | Tiếng Nhật | Japanese Language Proficiency Test (JLPT) | N4 | N3 trở lên |
| 6 | Tiếng Nga | ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language) | ТРКИ-1 | ТРКИ-2 trở lên |

1. **Chứng chỉ tiếng Anh tương đương Bậc 3/6, Bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam được cấp bởi cơ sở đào tạo ngoại ngữ mà Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép cấp chứng chỉ. Chứng chỉ phải được cấp sau thời điểm văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép cơ sở đào tạo ngoại ngữ cấp chứng chỉ có hiệu lực.**
2. **Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ có ngôn ngữ giảng dạy bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tương đương Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.**
3. **Các chứng chỉ phải còn trong thời hạn 02 (hai) năm tính từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày hoàn tất nộp hồ sơ dự tuyển.**
4. **Lưu ý**

+Người dự tuyển chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ có ngôn ngữ giảng dạy bằng tiếng Việt phải có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

+ Người dự tuyển chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ có ngôn ngữ giảng dạy bằng tiếng Anh phải có năng lực tiếng Anh từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.